

**CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MTV
LÂM NGHIỆP NAM HÒA**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Ban Điều hành Công ty TNHH Nhà nước MTV Lâm nghiệp Nam Hòa công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Lâm nghiệp Nam Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyên đổi từ Nông lâm trường Nam Hòa theo Quyết định số 3955/QĐ-UBND ngày 17/11/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300100096 ngày 07/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 08/04/2019, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 19.600.000.000 đồng.

Vốn đầu tư chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2021: 11.170.373.060 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã Thủy Bằng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Điện thoại: (84) 0234.3865906
- Fax: (84) 0234.3896274

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực trồng và quản lý bảo vệ rừng.

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng kinh tế, trồng rừng và chăm sóc rừng khác;
- Ươm giống cây lâm nghiệp;
- Khai thác gỗ;
- Kinh doanh các loại lâm sản;
- Quản lý diện tích rừng tự nhiên được giao, phát triển vốn rừng bằng vốn ngân sách cấp;
- Thu mua và chế biến các loại lâm sản;
- Kinh doanh dịch vụ lâm nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Tư vấn thiết kế nông lâm nghiệp;
- Hoạt động chuyên giao công nghệ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm, cây ăn quả;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp.

BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này gồm có:

- | | | |
|-------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Phạm Nguyên Quang | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/04/2019 |
| • Bà La Thị Ngọc Tình | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm ngày 27/12/2019 |
| • Ông Tôn Thất Nghị | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 13/05/2019 |

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY (tiếp theo)

- Bà Lê Thị Hồng Hoa Phó Giám đốc Bổ nhiệm ngày 30/03/2021
- Ông Nguyễn Văn Phát Kế toán trưởng Bổ nhiệm ngày 20/02/2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phạm Nguyên Quang, chức vụ Chủ tịch Công ty, bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Nhà nước MTV Lâm nghiệp Nam Hòa cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: Tầng 19, Khu văn phòng Tòa nhà Indochina, Số 04 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở tại Thành phố Đà Nẵng: số 270 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (+84) 0236.3691789; Fax: (+84) 0236.3691188; Website: avnaudit.vn).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành



Phạm Nguyên Quang

Chủ tịch Công ty

Huế, ngày 04 tháng 03 năm 2022



Số: 32A/2022/BCKT-TC-AVN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Điều hành

Công ty TNHH Nhà nước MTV Lâm Nghiệp Nam Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Nhà nước MTV Lâm Nghiệp Nam Hòa, được lập ngày 04/03/2022, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Nhà nước MTV Lâm nghiệp Nam Hòa tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 19a, Chi phí phải trả ngắn hạn khác số tiền 1.965.335.675 đồng là giá trị tài sản nhận bàn giao từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Lâm nghiệp Phú Lộc theo Quyết định số 1801/QĐ-UBND về việc bàn giao tài sản và công nợ cho Công ty TNHH Nhà nước MTV Lâm nghiệp Nam Hòa của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 23/07/2021. Tính tới thời điểm hiện tại, Công ty chưa nhận được Quyết định chính thức về việc tăng vốn điều lệ tương ứng đối với giá trị tài sản này từ cơ quan có thẩm quyền. Do đó, khoản chi phí phải trả ngắn hạn này có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức của cơ quan có thẩm quyền.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam



Nguyễn Thị Bình

Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3387-2020-231-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Hữu Huy

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 4917-2019-231-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30.515.657.038	29.011.481.560
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.933.132.663	2.769.614.966
1. Tiền	111	5	2.433.132.663	2.269.614.966
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	1.500.000.000	500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.500.000.000	8.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	8.500.000.000	8.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.423.778.190	2.954.261.152
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	1.216.586.167	1.739.654.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	951.960.000	998.065.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10a	282.640.623	256.303.652
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(27.408.600)	(39.762.000)
IV. Hàng tồn kho	140		15.612.415.790	14.787.605.442
1. Hàng tồn kho	141	12	15.612.415.790	14.787.605.442
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.330.395	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15a	20.675.395	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		25.655.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.499.722.097	2.422.305.818
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		146.942.800	95.890.800
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10b	146.942.800	95.890.800
II. Tài sản cố định	220		1.752.709.564	1.909.308.567
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.752.709.564	1.909.308.567
- Nguyên giá	222		5.745.353.853	5.585.207.278
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.992.644.289)	(3.675.898.711)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		369.673.234	25.936.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	369.673.234	25.936.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		230.396.499	391.170.451
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15b	230.396.499	391.170.451
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		33.015.379.135	31.433.787.378

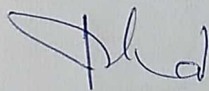
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

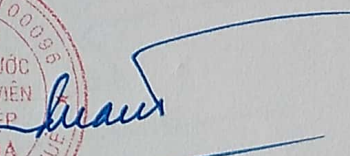
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		19.190.789.120	17.080.608.723
I. Nợ ngắn hạn	310		7.848.757.261	13.622.907.373
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	474.160.600	700.637.600
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	2.098.432.500	604.123.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	27.312.804	128.925.736
4. Phải trả người lao động	314		2.475.521.141	2.632.838.298
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19a	1.965.335.675	9.109.977.364
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	30.727.273	30.727.273
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21a	57.902.678	127.362.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		719.364.590	288.315.602
II. Nợ dài hạn	330		11.342.031.859	3.457.701.350
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	19b	5.678.581.663	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	21b	5.663.450.196	3.457.701.350
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.824.590.015	14.353.178.655
I. Vốn chủ sở hữu	410		13.286.142.015	12.558.025.655
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	11.170.373.060	11.170.373.060
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.170.373.060	11.170.373.060
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		188.019.707	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	1.927.749.248	1.387.652.595
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.927.749.248	1.387.652.595
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		538.448.000	1.795.153.000
1. Nguồn kinh phí	431	23	538.448.000	1.795.153.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		33.015.379.135	31.433.787.378



Lê Nguyên Bảo
Người lập biểu



Nguyễn Văn Phát
Kế toán trưởng

Phạm Nguyên Quang

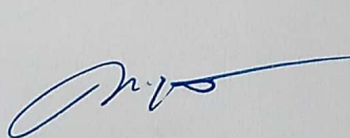
Chủ tịch Công ty

Huế, ngày 04 tháng 03 năm 2022

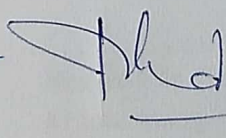
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

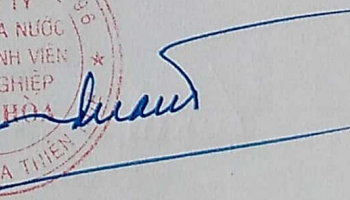
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm này VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	16.110.102.650	15.021.053.751
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		16.110.102.650	15.021.053.751
4. Giá vốn hàng bán	11	26	11.317.281.174	10.468.649.712
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>4.792.821.476</u>	<u>4.552.404.039</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	498.968.434	488.819.688
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	28	127.523.676	170.228.170
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	3.164.068.894	3.398.407.571
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>2.000.197.340</u>	<u>1.472.587.986</u>
11. Thu nhập khác	31	30	265.593.350	270.876.727
12. Chi phí khác	32	31	63.071.880	46.665.782
13. Lợi nhuận khác	40		<u>202.521.470</u>	<u>224.210.945</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>2.202.718.810</u>	<u>1.696.798.931</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	274.969.562	309.146.336
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>1.927.749.248</u>	<u>1.387.652.595</u>



Lê Nguyên Bảo
Người lập biểu



Nguyễn Văn Phát
Kế toán trưởng



Phạm Nguyên Quang
Chủ tịch Công ty
Huế, ngày 04 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	18.163.700.333	19.130.068.173
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(8.798.169.363)	(7.456.836.180)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.879.893.818)	(5.243.617.496)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(338.933.238)	(314.555.207)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.738.218.534	3.797.954.078
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.698.129.103)	(6.357.069.204)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.186.793.345	3.555.944.164
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(503.883.809)	(439.060.300)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	27.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.500.000.000)	(6.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	2.500.000.000	3.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	480.608.161	381.403.704
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.275.648)	(3.030.383.869)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.163.517.697	525.560.295
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.769.614.966	2.244.054.671
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.933.132.663	2.769.614.966

Lê Nguyên Bảo
Người lập biểu

Nguyễn Văn Phát
Kế toán trưởng



Phạm Nguyên Quang
Chủ tịch Công ty
Huế, ngày 04 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Nhà nước MTV Lâm nghiệp Nam Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty nhà nước.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực trồng và quản lý bảo vệ rừng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng kinh tế, trồng rừng và chăm sóc rừng khác;
- Ươm giống cây lâm nghiệp;
- Khai thác gỗ;
- Kinh doanh các loại lâm sản;
- Quản lý diện tích rừng tự nhiên được giao, phát triển vốn rừng bằng vốn ngân sách cấp;
- Thu mua và chế biến các loại lâm sản;
- Kinh doanh dịch vụ lâm nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Tư vấn thiết kế nông lâm nghiệp;
- Hoạt động chuyển giao công nghệ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm, cây ăn quả;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh đối với hoạt động trồng, chăm sóc rừng của Công ty thường kéo dài trên 12 tháng.

Các hoạt động khác chu kỳ kinh doanh thường kéo dài dưới 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không có.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thông tư số 53/2019/TT-BTC ngày 21/03/2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Số tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính;
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	Hết khấu hao
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là Các khoản chi phí phải trả được xác định dựa vào các hợp đồng ký kết trên cơ sở thực tế chi phí đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho chủ sở hữu theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - ✓ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
 - ✓ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
 - ✓ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
 - ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
 - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính bao gồm: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi,...

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:
 - Đối với sản phẩm trồng trọt, giống cây trồng: Thuộc hoạt động không chịu thuế
 - Các hoạt động khác: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - Đối với hoạt động trồng trọt, chăm sóc, bảo vệ rừng tại địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn: Được miễn thuế TNDN
 - Đối với hoạt động trồng trọt, chăm sóc, bảo vệ rừng tại địa bàn kinh tế xã hội khó khăn; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong suốt thời gian hoạt động;
Các ưu đãi thuế trên đây được quy định tại khoản 1 điều 8 và khoản 3e, điều 19 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.
 - Đối với hoạt động Gõ tận thu rừng trồng JBIC: phải nộp thuế TNDN 2% trên doanh thu thu được. (Theo quy định tại Khoản 5, Điều 3, Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014)
 - Các hoạt động còn lại: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	299.735.568	79.238.408
Tiền gửi ngân hàng	2.133.397.095	2.190.376.558
Cộng	2.433.132.663	2.269.614.966

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Xuân	1.500.000.000	500.000.000
Cộng	1.500.000.000	500.000.000

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Xuân	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Thừa Thiên Huế	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	1.216.586.167	1.739.654.000
Quỹ dịch vụ môi trường rừng Tỉnh Thừa Thiên Huế	1.088.419.000	1.625.152.000
Công ty TNHH Hoàng Phong Quảng Trị	97.955.167	-
Nguyễn Xuân Hiền	17.534.000	25.369.000
Trần Mộng Ngọc	11.172.000	11.172.000
Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thừa Thiên Huế	-	66.000.000
Các đối tượng khác	1.506.000	11.961.000
Cộng	1.216.586.167	1.739.654.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	951.960.000	998.065.500
Phan Hữu Hùng	442.130.000	-
Trần Thị Vui	274.000.000	-
Hoàng Hòa	233.830.000	379.000.000
Công ty TNHH Hoàng Phong Quảng Trị	-	400.000.000
Đào Văn Nam	-	106.175.500
Các đối tượng khác	2.000.000	112.890.000
Cộng	951.960.000	998.065.500

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	36.680.000	-	33.680.000	-
Lãi dự thu	239.639.725	-	221.279.452	-
Phải thu khác	6.320.898	-	1.344.200	-
Cộng	282.640.623	-	256.303.652	-

b. Dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Góp vốn trồng rừng	146.942.800	-	95.890.800	-
Cộng	146.942.800	-	95.890.800	-

11. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2021	01/01/2021
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	17.534.000	32.534.000
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	8.874.600	7.228.000
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.000.000	-
Cộng	27.408.600	39.762.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	111.346.051	-	60.292.072	-
Công cụ, dụng cụ	52.800	-	1.135.200	-
Chi phí SX, KD dở dang	15.501.016.939	-	14.726.178.170	-
Cộng	15.612.415.790	-	14.787.605.442	-

• Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2021.

• Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2021.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	4.513.773.897	115.100.000	914.333.381	42.000.000	5.585.207.278
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-
XDCB hoàn thành	160.146.575	-	-	-	160.146.575
Số cuối năm	4.673.920.472	115.100.000	914.333.381	42.000.000	5.745.353.853
Khấu hao					
Số đầu năm	2.702.203.164	115.100.000	816.595.547	42.000.000	3.675.898.711
Khấu hao trong năm	295.500.430	-	21.245.148	-	316.745.578
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	2.997.703.594	115.100.000	837.840.695	42.000.000	3.992.644.289
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.811.570.733	-	97.737.834	-	1.909.308.567
Số cuối năm	1.676.216.878	-	76.492.686	-	1.752.709.564

• Không có TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2021

• Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 1.792.762.386 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
Xây dựng cơ bản	369.673.234	25.936.000
- Rừng thông Phú Lộc	369.673.234	-
- Trạm bảo vệ rừng Khe Sinh	-	25.936.000
Cộng	369.673.234	25.936.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

a. Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.867.478	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	10.807.917	-
Cộng	20.675.395	-

b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	40.194.224	40.084.519
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	-	12.109.588
Chi phí làm hệ thống tưới vườn ươm	44.887.287	279.209.011
Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	145.314.988	71.876.921
Cộng	230.396.499	391.170.451

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
Phải trả người bán là các đối tượng khác	474.160.600	700.637.600
Trần Đen	185.095.000	-
Đào Văn Nam	91.907.500	-
Đặng Tân	88.563.600	349.733.600
Các đối tượng khác	108.594.500	350.904.000
Cộng	474.160.600	700.637.600

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	2.098.432.500	604.123.500
Trương Văn Khánh	1.268.000.000	-
Công ty TNHH MTV Phát Huy	830.432.500	601.246.500
Các đối tượng khác	-	2.877.000
Cộng	2.098.432.500	604.123.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	9.913.311	36.220.850	46.134.161	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	80.440.758	274.969.562	338.933.238	-	16.477.082
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.304.200	60.220.748	55.244.050	-	7.280.898
Thuế tài nguyên	-	-	58.870.000	84.525.000	25.655.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	36.267.467	50.433.623	83.146.266	-	3.554.824
Phí và lệ phí	-	-	3.173.536	3.173.536	-	-
Cộng	-	128.925.736	483.888.319	611.156.251	25.655.000	27.312.804

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn/ dài hạn

a. Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đối tượng khác	1.965.335.675	9.109.977.364
Chi phí phải trả dự án nâng cấp rừng trồng JBIC	-	7.253.210.033
Chi phí phải trả khác (*)	1.965.335.675	1.856.767.331
Chi phí phải trả rừng Thông - LN Phú Lộc	370.099.719	370.099.719
Chi phí phải trả rừng trồng Trương Thái Bình	140.969.937	140.969.937
Chi phí phải trả rừng trồng các đối tượng khác	1.454.266.019	1.345.697.675
Cộng	1.965.335.675	9.109.977.364

(*) Đây là giá trị tài sản nhận bàn giao từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Lâm nghiệp Phú Lộc theo Quyết định số 1801/QĐ-UBND về việc bàn giao tài sản và công nợ cho Công ty TNHH Nhà nước MTV Lâm nghiệp Nam Hòa của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 23/07/2021. Tính đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa nhận được Quyết định chính thức về việc tăng vốn điều lệ tương ứng đối với giá trị tài sản này từ cơ quan có thẩm quyền.

b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đối tượng khác	5.678.581.663	-
Chi phí phải trả dự án nâng cấp rừng trồng JBIC(*)	5.678.581.663	-
Cộng	5.678.581.663	-

(*) Đây là khoản chi phí trồng bổ sung nâng cấp chất lượng rừng cây bản địa theo các quyết định của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt hồ sơ thiết kế kỹ thuật và dự toán trồng bổ sung cây bản địa giai đoạn từ năm 2018 – 2025, cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi tiết chi phí phải trả	Số tiền	Quyết định
Chi phí nâng cấp rừng trồng dự án JBIC KH2018	810.145.506	Quyết định số 537/QĐ-SNNPTNT ngày 09/07/2018
Chi phí nâng cấp rừng trồng dự án JBIC KH2019 (DT106,9 ha)	1.371.676.797	Quyết định số 703/QĐ-SNNPTNT ngày 14/10/2019
Chi phí nâng cấp rừng trồng dự án JBIC gói tía thừa lần 1 KH2020 (97,2ha)	3.286.208.530	Quyết định số 818/QĐ-SNNPTNT ngày 27/11/2020
Chi phí nâng cấp rừng trồng dự án JBIC tía thừa lần 2 KH2019 (DT19,72ha)	210.550.830	Quyết định số 853/QĐ-SNNPTNT ngày 06/12/2019
Tổng cộng	5.678.581.663	

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Doanh thu cho thuê mặt bằng	30.727.273	30.727.273
Cộng	30.727.273	30.727.273

21. Phải trả khác ngắn hạn/ dài hạn

a. Ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	57.902.678	127.362.000
Công ty TNHH Hùng Quý	20.361.000	-
Công ty Cổ phần chế tạo kết cấu thép (NVECO.SSM)	26.075.000	-
Phải trả Công ty TNHH Hùng Quý về đền bù giải phóng mặt bằng	8.100.000	8.100.000
Phải trả cho cá nhân khoản bồi thường, hỗ trợ thiệt hại dự án đường dây 500KV Quảng Trạch - Đốc Sỏi.	-	63.262.000
Phải trả hội đồng giải thể Công ty Lâm Nghiệp Phú Lộc	-	56.000.000
Phải trả khác	3.366.678	-
Cộng	57.902.678	127.362.000
b. Dài hạn	31/12/2021	01/01/2021
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	5.663.450.196	3.457.701.350
Phải trả rừng trồng dự án JBIC	164.997.300	370.147.310
Góp vốn liên doanh rừng trồng	5.498.452.896	3.087.554.040
- Góp vốn rừng trồng Bến Ván	883.152.000	895.918.000
- Công ty CP 1/5 Thừa Thiên Huế	1.834.631.000	500.000.000
- Công ty TNHH Phát Huy	670.000.000	-
- Công ty TNHH Phạm Khanh	438.004.500	341.355.500
- Góp vốn rừng trồng với các cá nhân khác	1.672.665.396	1.350.280.540
Cộng	5.663.450.196	3.457.701.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	11.170.373.060	-	650.073.272	11.820.446.332
Tăng trong năm	-	-	1.387.652.595	1.387.652.595
Giảm trong năm	-	-	(650.073.272)	(650.073.272)
Số dư tại 31/12/2020	11.170.373.060	-	1.387.652.595	12.558.025.655
Số dư tại 01/01/2021	11.170.373.060	-	1.387.652.595	12.558.025.655
Tăng trong năm	-	188.019.707	1.927.749.248	2.115.768.955
Giảm trong năm	-	-	(1.387.652.595)	(1.387.652.595)
Số dư tại 31/12/2021	11.170.373.060	188.019.707	1.927.749.248	13.286.142.015

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế	11.170.373.060	11.170.373.060
Cộng	11.170.373.060	11.170.373.060

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	11.170.373.060	11.170.373.060
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	11.170.373.060	11.170.373.060
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	1.387.652.595	650.073.272
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	1.927.749.248	1.387.652.595
Phân phối lợi nhuận	1.387.652.595	650.073.272
Phân phối lợi nhuận năm trước	1.387.652.595	650.073.272
- Trích quỹ khen thưởng	600.000.000	400.000.000
- Trích quỹ phúc lợi	470.508.013	186.336.000
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	129.124.875	63.737.272
- Trích quỹ đầu tư phát triển	188.019.707	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.927.749.248	1.387.652.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Nguồn kinh phí

	31/12/2021	01/01/2021
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	1.795.153.000	-
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	867.201.000	2.109.135.000
Chi sự nghiệp	2.123.906.000	313.982.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	538.448.000	1.795.153.000

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Doanh thu đối với các đối tượng khác	16.110.102.650	15.021.053.751
Doanh thu bán thành phẩm	12.062.349.831	11.808.960.909
Doanh thu cung cấp dịch vụ môi trường rừng	3.770.279.000	2.734.428.000
Doanh thu dịch vụ khác	277.473.819	477.664.842
Cộng	16.110.102.650	15.021.053.751

25. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	8.054.510.098	7.266.398.697
Giá vốn cung cấp dịch vụ môi trường rừng	3.161.211.076	3.011.796.015
Giá vốn dịch vụ khác	101.560.000	190.455.000
Cộng	11.317.281.174	10.468.649.712

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	498.968.434	488.819.688
Cộng	498.968.434	488.819.688

27. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	15.845.290	12.400.000
Chi phí nhân viên bán hàng	111.678.386	147.928.170
Chi phí khác bằng tiền	-	9.900.000
Cộng	127.523.676	170.228.170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	37.642.875	121.663.163
Chi phí nhân viên quản lý	2.208.408.856	1.879.971.921
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	182.782.915	286.529.489
Chi phí dự phòng	-	7.228.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.026.769	350.850.000
Chi phí khác bằng tiền	610.560.879	752.164.998
Cộng	3.176.422.294	3.398.407.571

Các khoản điều chỉnh giảm chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.353.400	-
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	12.353.400	-
Cộng	12.353.400	-

29. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền khai thác rừng trồng trên đất lấn chiếm Công ty Phú Lộc cũ	210.974.600	47.159.000
Thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	43.124.000	2.587.000
Thu tiền bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về đất và tài sản trên đất	-	191.858.000
Các khoản khác	11.494.750	29.272.727
Cộng	265.593.350	270.876.727

30. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Xử lý thiệt hại cây sản xuất vụ đông	34.180.000	-
Chi phí tổn thất với rừng đã bán trước khi có Quyết định	28.568.344	-
Chi phí xử lý hàng hóa tồn đọng	-	399.000
Các khoản khác	323.536	46.266.782
Cộng	63.071.880	46.665.782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.202.718.810	1.696.798.931
- Hoạt động kinh doanh tại địa bàn đặc biệt khó khăn	1.228.259.100	719.923.905
- Hoạt động kinh doanh tại địa bàn khó khăn	353.565.333	610.337.933
- Hoạt động kinh doanh tại địa bàn khác	620.894.377	366.537.093
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	66.230.181	137.750.707
Điều chỉnh tăng	155.828.757	137.750.707
- Chi phí khấu hao TSCD bị loại trừ	-	91.483.925
- Chi phí khác	155.828.757	46.266.782
Điều chỉnh giảm	89.598.576	-
- Thuế TNDN phải nộp trên Gỗ tận thu rừng trồng JBIC tại địa bàn đặc biệt khó khăn	36.296.836	-
- Thuế TNDN phải nộp trên Gỗ tận thu rừng trồng JBIC tại địa bàn khó khăn	53.301.740	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.268.948.991	1.834.549.638
- Hoạt động kinh doanh tại địa bàn đặc biệt khó khăn	1.191.962.264	719.923.905
- Hoạt động kinh doanh tại địa bàn khó khăn	300.263.593	610.337.933
- Hoạt động kinh doanh tại địa bàn khác	776.723.134	504.287.800
Thuế TNDN hiện hành	453.789.798	366.909.928
- Hoạt động kinh doanh tại địa bàn đặc biệt khó khăn	238.392.453	143.984.781
- Hoạt động kinh doanh tại địa bàn khó khăn	60.052.719	122.067.587
- Hoạt động kinh doanh tại địa bàn khác	155.344.627	100.857.560
Thuế TNDN miễn, giảm	268.418.812	253.585.980
- Thuế TNDN được giảm tại địa bàn đặc biệt khó khăn (100%)	238.392.453	143.984.781
- Thuế TNDN được giảm tại địa bàn khó khăn (50%)	30.026.359	61.033.793
- Thuế TNDN được miễn, giảm (Theo nghị quyết 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020)	-	48.567.406
- Thu nhập từ hoạt động khác	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	185.370.986	113.323.948
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	105.213.098
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo tỷ lệ 2% Doanh thu	89.598.576	90.609.290
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	274.969.562	309.146.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	974.560.967	2.219.726.197
Chi phí nhân công	12.232.491.578	12.599.977.092
Chi phí khấu hao tài sản cố định	316.745.578	394.382.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	496.768.959	512.293.499
Chi phí khác bằng tiền	1.376.366.027	1.398.007.508
Cộng	15.396.933.109	17.124.386.787

33. Các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương và thưởng của Ban Điều hành	852.966.406	789.800.011

34. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính.

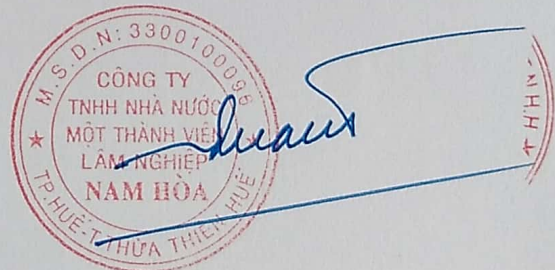
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam.

Lê Nguyễn Bảo
Người lập biểu

Nguyễn Văn Phát
Kế toán trưởng



Phạm Nguyễn Quang
Chủ tịch Công ty

Huế, ngày 04 tháng 03 năm 2022